

Số: 08 /ĐHTBD-TS&TT

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2021

V/v Báo cáo, công bố
đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2021

Kính gửi: Vụ Giáo dục Đại học
Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT, ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, trường Đại học Thái Bình Dương báo cáo, công bố đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2021 như sau:

- Công bố công khai trên website trường (www.tbd.edu.vn) và các phương tiện truyền thông đại chúng;
- Gửi báo cáo đến Vụ Giáo dục Đại học – Bộ Giáo dục và Đào tạo (chi tiết như file đính kèm).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P, TS&TT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Toại

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2021

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

1. Thông tin chung

1.1 Giới thiệu

Trường Đại học Thái Bình Dương (ĐHTBD) được thành lập ngày 31/12/2008 theo quyết định số 1929/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trường tổ chức và hoạt động theo mô hình trường đại học tự thực, tuân thủ theo các quy định hiện hành về giáo dục đại học (GDDH) và các quy định khác của pháp luật.

Là một trường đại học miền duyên hải Nha Trang, Đại học Thái Bình Dương đã xây dựng chiến lược phát triển trong 5 năm (2020-2025) nhằm trở thành một trường đại học có uy tín, có khả năng quy tụ giảng viên xuất sắc và sinh viên tri thức.

Tập thể Nhà trường cùng chia sẻ và nỗ lực lan tỏa các giá trị trong xã hội, đó là: chính trực, tự do học thuật, tôn trọng sự khác biệt, trách nhiệm, cách tân và hài hòa.

Sứ mệnh của trường Đại học Thái Bình Dương là truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội.

Trường Đại học Thái Bình Dương đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, áp dụng hệ thống tín chỉ Bắc Mỹ để sinh viên tự hoạch định lộ trình học tập, và đưa giáo dục khai phóng làm nền tảng cho mọi ngành chuyên môn. Điều này nhằm mục tiêu đào tạo các cử nhân tương lai có “chuyên môn sâu trên nền tảng rộng”, thích ứng với thị trường lao động đang biến động liên tục trong thời đại 4.0. Đây là đại học đầu tiên của vùng duyên hải miền trung đưa triết lý giáo dục khai phóng vào chương trình đào tạo.

Năm 2021 Trường tuyển sinh và đào tạo tám (08) ngành hệ đại học bao gồm:

- Công nghệ thông tin
- Luật
- Tài chính - Ngân hàng
- Kế toán
- Quản trị kinh doanh
- Đông Phương học
- Du lịch
- Ngôn ngữ Anh



Điểm nổi bật của Nhà trường trong hoạt động đào tạo là tăng cường kết nối, hợp tác với các doanh nghiệp trong quá trình đào tạo nhằm đào tạo SV đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động. Đặc biệt, đối với SV năm cuối, Trường hợp tác với các doanh nghiệp đối tác tổ chức các hoạt động đào tạo đặc thù của Trường nhằm giúp SV có cơ hội việc làm cao ngay trong thời gian thực tập tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp. Trong quá trình học, để có cơ hội vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề thực tế, thích nghi cuộc sống, sinh viên sẽ tham gia các đề án học tập thông qua phục vụ cộng đồng (service learning) của doanh nghiệp hay các tổ chức phi chính phủ.

- Địa chỉ các trụ sở:

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Thái Bình Dương	Số 79 Mai Thị Đông, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa	13.203,4	8.615,9
2	Khác	Cơ sở 2	Số 08 Pasteur, Nha Trang, Khánh Hòa	330	330

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <https://tbd.edu.vn/>

1.2 Quy mô đào tạo chính quy

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
I	Chính quy							
1	Sau đại học							
2	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh			198				
2.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng			30				
2.1.1.3	Kế toán			60				
2.1.1.4	Công nghệ thông tin					115		
2.1.1.5	Ngôn ngữ Anh							112
2.1.1.6	Đông phương học							122
2.1.1.7	Luật			137				
2.1.1.8	Du lịch							225
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy							
2.2.1	Quản trị kinh doanh			15				
2.2.2	Kế toán			9				
2.2.3	Luật			11				
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							
2.3.1	Quản trị kinh doanh			20				
2.3.2	Kế toán			8				
2.3.3	Công nghệ thông tin					0		
2.3.4	Ngôn ngữ Anh							0
2.3.5	Luật			65				
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
2.4.1	Kế toán			0				
2.4.2	Ngôn ngữ Anh							6
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non							
3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy							
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
II	Vừa làm vừa học							
1	Đại học							
1.1	Vừa làm vừa học							
1.1.1	Luật			3				
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học							
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học							
1.3.1	Luật			0				
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học							
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
III	Đào tạo từ xa							

1.3 Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2019		x		- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia. - Xét tuyển dựa vào học bạ THPT.
2	Năm tuyển sinh 2020		x		- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia. - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ). - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ) kèm điều kiện riêng.

1.3.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Ngành Kế toán	7340301	100	14	14	100	16	14

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Ngành Tài chính Ngân hàng	7340201	100	12	14	100	4	14
Ngành Quản trị Kinh doanh	7340101	150	51	14	150	36	14
Ngành Luật	7380101	400	30	14	150	15	14
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Ngành Công nghệ thông tin	7480201	100	27	14	100	16	14
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							
Ngành Ngôn ngữ Anh	7220201	150	35	14	100	11	14
Ngành Du lịch	7810101	200	109	18	200	37	14
Ngành Đông phương học	7310608	100	56	17	100	22	14

2. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

2.1 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1.1 Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 13,2034 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 434
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4,324 m² /sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu. Trong đó:	57	4.732,84
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	350
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	432
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	688,88



TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	16	811
5	Số phòng học đa phương tiện	1	108
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	22	961,75
7	Thư viện, trung tâm học liệu	1	144
8	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	1.237,21

2.1.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thí nghiệm	Bàn thí nghiệm: 20 cái; Chậu rửa tay: 10 cái; Bảng di động: 02 cái; Máy chiếu, màn chiếu: 01 bộ; Ghế ngồi: 50 cái; Dụng cụ thí nghiệm: 25 bộ; Hệ thống âm thanh...	Ngành kinh tế Ngành Luật Ngành du lịch
2	Phòng thực hành công nghệ thông tin	Máy tính: 42 bộ; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Bảng viết 02 cái; Ghế ngồi: 50 cái; Hệ thống âm thanh; Thiết bị mạng internet...	Ngành công nghệ thông tin, Kế toán
3	Phòng thực hành ngoại ngữ	Máy tính: 52 bộ; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Bảng viết 02 cái; Ghế ngồi: 50 cái; Hệ thống âm thanh; Thiết bị mạng internet...	Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngành du lịch
4	Sảnh thực hành nghiệp vụ du lịch	Quầy lễ tân: 02 cái; Bộ ghế sofa tiếp đón: 03 bộ (06 món); Bảng di động: 02 cái; Máy tính: 04 bộ; Kệ tủ: 05 cái; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Âm thanh di động: 02 bộ...	Ngành du lịch và nhà hàng khách sạn
5	Khu sân tập và thi đấu thể thao	Sân tập các môn thể dục (bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, võ, điền kinh); Dụng cụ tập bóng bàn: 03 bộ; Dụng cụ tập bóng rổ: 02 bộ; Dụng cụ tập bóng chuyền: 02 bộ; Dụng cụ tập bóng đá: 02 bộ;	Tất cả các ngành
6	Hội trường, giảng đường loại 1	Số lượng 01	Tất cả các ngành
7	Giảng đường loại 2	Số lượng 03	Tất cả các ngành
8	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	Số lượng 08	Tất cả các ngành

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
9	Phòng học dưới 50 chỗ	Số lượng 16	Tất cả các ngành
10	Phòng học đa phương tiện	Số lượng 1	Tất cả các ngành
11	Phòng học ngoại ngữ	Số lượng 1	Tất cả các ngành
12	Phòng máy tính	Số lượng 1	Tất cả các ngành
13	Phòng thư viện	Số lượng 1	Tất cả các ngành

2.1.3 Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	1.084
2	Khối ngành II	66
3	Khối ngành III	1.998
4	Khối ngành IV	674
5	Khối ngành V	984
6	Khối ngành VI	494
7	Khối ngành VII	2.160

2.1.4 Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học.

Xem phụ lục 01 kèm theo

2.1.5 Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học.

Xem phụ lục 02 kèm theo

3. Các thông tin của năm tuyển sinh

3.1 Tuyển sinh chính quy trình độ đại học chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CD lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH)

3.1.1 Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), thí sinh tốt nghiệp THPT của nước ngoài có xác nhận tương đương trình độ

TIIPT' của Việt Nam, hoặc đã tốt nghiệp Trung cấp trở lên (người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp TIIPT' phải học và hoàn thành các môn văn hóa TIIPT' theo quy định hiện hành) và có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

3.1.2 Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trong cả nước.

3.1.3 Hình thức tuyển sinh

Trường xét tuyển dựa trên: kết quả điểm kỳ thi tốt nghiệp TIIPT' quốc gia; kết quả học tập TIIPT' (học bạ); kết quả học tập TIIPT' và điều kiện.

3.1.4 Các phương thức xét tuyển:

Trường thực hiện tuyển sinh theo 3 hình thức dưới đây:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào học bạ TIIPT' theo kết quả của 05 học kỳ (cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, và HK 1 lớp 12); Hoặc của cả 03 năm lớp 10, 11, 12; Hoặc của học kỳ 1 năm lớp 12 theo ngành và tổ hợp tương ứng của phương thức 2; Hoặc của cả năm lớp 12 theo ngành và tổ hợp môn tương ứng của phương thức 2.
- Phương thức 2: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp TIIPT' 2021 do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, theo tổng điểm 03 môn tổ hợp xét tuyển.
- Phương thức 3: Xét tuyển kết hợp học bạ TIIPT' và điều kiện riêng của trường: tốt nghiệp trung cấp trở lên (người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp TIIPT' phải học và hoàn thành các môn văn hóa TIIPT' theo quy định hiện hành), hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS 5.0, TOEFL iBT 55, TOEIC 550), hoặc đạt giải khuyến khích trở lên trong các kỳ thi cấp tỉnh trở lên (Học sinh giỏi, Khoa học kỹ thuật, Olympic truyền thống 30-4).

3.1.5 Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Du lịch	7810101	811/QĐ-BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
2	Công nghệ thông tin	7480201	811/QĐ-BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
3	Kế toán	7340301	811/QĐ-BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
4	Đồng phương học	7310608	811/QĐ-BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	811/QĐ-BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	811/QĐ-BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
7	Quản trị kinh doanh	7340101	811/QĐ-BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
8	Luật	7380101	811/QĐ-BGDDT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016

b) *Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ Đại học đối với từng ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh.*

T T	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp	Môn chính
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	40	60	D01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D84	Tiếng Anh
2	7310608	Đông phương học	40	60	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
3	7340101	Quản trị kinh doanh	60	90	A00	Toán	A01	Toán	A08	Toán	A09	Toán
4	7340201	Tài chính Ngân hàng	40	60	A00	Toán	A01	Toán	A08	Toán	A09	Toán
5	7340301	Kế toán	40	60	A00	Toán	A01	Toán	A08	Toán	A09	Toán
6	7380101	Luật	60	90	C00	Văn	D01	Văn	C19	Văn	C20	Văn
7	7480201	Công nghệ thông tin	40	60	A00	Toán	D01 Hoặc D03 Hoặc D06	Văn	A01 Hoặc D28 Hoặc D29	Toán	D07 Hoặc D23 Hoặc D24	Toán
8	7810101	Du lịch	80	120	C00	Văn	D01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	C20	Văn

Tuỳ theo thực tế tình hình trúng tuyển nhập học, trường có quyền điều chỉnh, cân đối lại chỉ tiêu theo ngành qua các đợt tuyển sinh.

3.1.6 *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ DKXT*

Ngưỡng đảm bảo đảm chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển tương ứng từng phương thức như sau:

- Phương thức 1: xét tuyển dựa vào học bạ THPT, điểm trung bình cộng theo từng trường hợp từ 6.0 trở lên (chưa tính điểm ưu tiên).
- Phương thức 2: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020, thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.
- Phương thức 3: xét tuyển dựa vào học bạ THPT (điểm trung bình cộng theo từng trường hợp như phương thức 1 đạt từ 6.0 trở lên, chưa tính điểm ưu tiên) và đạt một trong các điều kiện theo yêu cầu riêng của trường đã đề cập ở phương thức 3, mục 3.1.4 của đề án này.

3.1.7 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh DKXT vào các ngành của trường:
a. Chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển của từng ngành:

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu theo phương thức			Tổ hợp môn xét tuyển			
				1	2	3	1	2	3	4
1	TBD	7340301	Kế toán	50	40	10	A00	A01	A08	A09
2	TBD	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	40	10	A00	A01	A08	A09
3	TBD	7340101	Quản trị kinh doanh	80	60	10	A00	A01	A08	A09
4	TBD	7480201	Công nghệ thông tin	50	40	10	A00	D01 Hoặc D03 Hoặc D06	A01 Hoặc D28 Hoặc D29	D07 Hoặc D23 Hoặc D24
5	TBD	7220201	Ngôn ngữ Anh * Môn tiếng Anh nhân hệ số 2.	50	40	10	D01	D14	D66	D84
6	TBD	7810101	Du lịch	100	80	20	C00	D01	D14	C20
7	TBD	7380101	Luật	80	60	10	C00	D01	C19	C20
8	TBD	7310608	Đông Phương học	50	40	10	C00	D01	C19	C20

Trong đó:

- Tổ hợp A00: Toán, Lý, Hóa;
- Tổ hợp A01: Toán, Lý, Anh;
- Tổ hợp A07: Toán, Sử, Địa lý;
- Tổ hợp A08: Toán, Sử, Giáo dục công dân;
- Tổ hợp A09: Toán, Địa, Giáo dục công dân;
- Tổ hợp A10: Toán, Lý, Giáo dục công dân;
- Tổ hợp A11: Toán, Hóa, Giáo dục công dân
- Tổ hợp C00: Văn, Lịch sử, Địa lý;
- Tổ hợp C19: Văn, Sử, Giáo dục công dân;
- Tổ hợp C20: Văn, Địa, Giáo dục công dân;

- Tổ hợp D01: Văn, Toán, Tiếng Anh;
- Tổ hợp D03: Văn, Toán, Tiếng Pháp;
- Tổ hợp D06: Văn, Toán, Tiếng Nhật;
- Tổ hợp D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh;
- Tổ hợp D14: Văn, Sử, Tiếng Anh;
- Tổ hợp D23: Toán, Hóa, Tiếng Nhật;
- Tổ hợp D24: Toán, Hóa, Tiếng Pháp;
- Tổ hợp D28: Toán, Lý, Tiếng Nhật;
- Tổ hợp D29: Toán, Lý, Tiếng Pháp
- Tổ hợp D66: Văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh;
- Tổ hợp D84: Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh;

b. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức 1 và 3 (xét tuyển dựa trên kết quả học tập hay học bạ):

i. Xác định điểm:

- **Phương thức 1.** Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển theo các cách sau:
 - Điểm trung bình cộng của tất cả các môn trong 5 IIK (cả năm lớp 10, lớp 11, và học kỳ 1 lớp 12);
 - Điểm trung bình cộng của tất cả các môn trong 3 năm học lớp 10, lớp 11, và lớp 12;
 - Điểm trung bình cộng của tổ hợp 3 môn xét tuyển học kỳ 1 năm lớp 12
 - Điểm trung bình cộng của tổ hợp 3 môn xét tuyển trong cả năm lớp 12.
- **Phương thức 3.** Điểm tính theo 1 trong 3 điều kiện của phương thức 1 đạt từ 6.0 trở lên và đạt 1 trong các yêu cầu của phương thức 3 ghi tại mục 3. 1.4 của đề án này.

ii. Cách tính điểm:

Điểm được tính trung bình cộng với 3 cách thức như sau:

- Điểm trung bình cộng 5 IIK:

$$DTB\ 5IIK = (Cả\ năm\ lớp\ 10 + Cả\ năm\ lớp\ 11 + Học\ kỳ\ 1\ lớp\ 12)/3$$

- Điểm trung bình cộng 3 năm:

$$DTB\ 3N = (Cả\ năm\ lớp\ 10 + Cả\ năm\ lớp\ 11 + Cả\ năm\ lớp\ 12)/3$$

- Điểm trung bình cộng 3 môn tổ hợp học kỳ 1 năm lớp 12:

$$DTB\ TH = (Học\ kỳ\ 1\ lớp\ 12\ Môn\ 1 + Học\ kỳ\ 1\ lớp\ 12\ Môn\ 2 + Học\ kỳ\ 1\ lớp\ 12\ Môn\ 3)/3$$

- Điểm trung bình cộng 3 môn tổ hợp cả năm lớp 12:

$$DTB\ TH = (Cả\ năm\ lớp\ 12\ Môn\ 1 + Cả\ năm\ lớp\ 12\ Môn\ 2 + Cả\ năm\ lớp\ 12\ Môn\ 3)/3$$

iii. Điểm xét tuyển:

$$DXT = Điểm\ trung\ bình\ cộng + Điểm\ ưu\ tiên\ (nếu\ có).$$

iv. Điểm làm tròn: đến 1 số thập phân.

v. Ngưỡng tối thiểu để xét tuyển và trúng tuyển: Điểm trung bình cộng > 6.0

Các chỉ số này phản ánh năng lực của thí sinh và phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển.

c. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức 2 (xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021):

Phương thức 2: Xét điểm tổ hợp các môn điều kiện theo ngành trong số các môn thi tốt nghiệp THPT của thí sinh: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.

d. Thông tin chung:

- Ngành Ngôn ngữ Anh, môn tiếng Anh nhân hệ số 2.
- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có DXT bằng nhau và cùng đợt tuyển sinh thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tốt nghiệp THPT cao hơn.

- Mức điểm ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực áp dụng theo quy định cập nhật hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.1.8 Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian tuyển sinh:

- Tuyển sinh theo phương thức dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia: thực hiện quy định theo khung thời gian của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Tuyển sinh theo phương thức xét tuyển học bạ THPT, xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp trung; có chứng chỉ tiếng Anh; các giải thưởng theo quy định: từ ngày 01/3/2021 đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh của Trường (xét tuyển và nhập học liên tục trong năm).

b. Hình thức đăng ký xét tuyển:

- **Đăng ký xét tuyển trực tuyến** tại website tuyển sinh của Trường: <http://tbd.edu.vn/>
- **Gửi bưu điện:** thí sinh ghi rõ “Hồ sơ đăng ký xét tuyển”
 - Gửi về địa chỉ: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Đại học Thái Bình Dương
 - Số 79 Mai Thị Đông, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.
- **Đăng ký trực tiếp tại:** Phòng Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Thái Bình Dương, G08, Số 79 Mai Thị Đông, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa
 - Điện thoại: (0258) 3727 147
 - Email: tuyensinh@tbd.edu.vn
- **Hotline tư vấn tuyển sinh:** 0258 656 5599; 0258 656 5577

3.1.9 Điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc trung cấp.
- Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

3.1.10 Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.1.11 Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển là 30.000đ/ hồ sơ.

3.1.12 Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

- Mức học phí: 640.000 đồng/tín chỉ.
- Học phí được cố định suốt khóa học.

3.1.13 Chính sách học bổng năm 2021

Năm 2021, trường tiếp tục chính sách học bổng rộng mở cho thí sinh với 300 suất, có giá trị lên đến 100% giá trị học phí toàn khóa học. Ngoài ra, trường còn vận động tài trợ từ các nguồn (tổ chức, doanh nghiệp) để cung cấp các loại học bổng từ doanh nghiệp cho sinh viên.

3.1.14 Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

a. Năm tuyển sinh 2015

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh ĐH	Số SV/HIS trúng tuyển nhập học ĐH	Số SV tốt nghiệp ĐH (Bao gồm Liên thông, VB 2)	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm ĐH
Khối ngành I	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0
Khối ngành III	500	200	135	90,7%
Khối ngành IV	0	0	0	0
Khối ngành V	150	46	17	89%
Khối ngành VI	0	0	0	0
Khối ngành VII	150	51	61	92%

b. Năm tuyển sinh 2016

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh ĐH	Số SV/HIS trúng tuyển nhập học ĐH	Số SV tốt nghiệp ĐH (Bao gồm Liên thông, VB 2)	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm ĐH
Khối ngành I	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0
Khối ngành III	600	89	243	82,3%
Khối ngành IV	0	0	0	0
Khối ngành V	300	57	15	89%
Khối ngành VI	0	0	0	0
Khối ngành VII	400	67	86	96,5%



3.1.15 Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 16.600.000.000 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 16.500.000 đồng.

3.2 Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy

3.2.1 Đối tượng tuyển sinh

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Cao đẳng trở lên tất cả các ngành, các loại hình chính quy, vừa làm vừa học (VI,VII), từ xa ...

- Ngành khác: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng trở lên tất cả các ngành; các loại hình chính quy, VLVII, từ xa...

3.2.2 Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

3.2.3 Phương thức tuyển sinh

Trường xét tuyển dựa trên bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học.

3.2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	811/QĐ-BGDDĐT	12/03/2018	Bộ GD và ĐT	2018
2	Đại học	7340301	Kế toán	25	811/QĐ-BGDDĐT	12/03/2018	Bộ GD và ĐT	2018
3	Đại học	7380101	Luật	75	811/QĐ-BGDDĐT	12/03/2018	Bộ GD và ĐT	2018
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	25	811/QĐ-BGDDĐT	12/03/2018	Bộ GD và ĐT	2018
5	Đại học	7810101	Du lịch	25	811/QĐ-BGDDĐT	12/03/2018	Bộ GD và ĐT	2018

3.2.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Điều kiện tiên quyết không có môn xét tuyển nào thấp hơn 5,0 điểm (thang điểm 10)

3.2.6 Tổ chức tuyển sinh:

a. Hình thức đăng ký nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- **Đăng ký xét tuyển trực tuyến** tại website tuyển sinh của Trường: <http://tbd.edu.vn/>
- **Gửi bưu điện:** thí sinh ghi rõ “Hồ sơ đăng ký xét tuyển liên thông”
 - Gửi về địa chỉ: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Đại học Thái Bình Dương
 - Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.
- **Đăng ký trực tiếp tại:** Phòng Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Thái Bình Dương, G08, Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa
 - Điện thoại: (0258) 3727 147

- o Email: tuyensinh@tbd.edu.vn
- Hotline tư vấn tuyển sinh: 0258 656 5599; 0258 656 5577

b. Môn xét tuyển

Tổ hợp môn xét tuyển tương ứng từng ngành như sau:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Môn xét tuyển		
			Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	7340301	Kế toán	<i>Chính trị</i>	<i>Chuyên ngành</i>	<i>Ngoại ngữ hoặc Tin học</i>
2	7340101	Quản trị kinh doanh			
3	7220201	Ngôn ngữ Anh			
4	7380101	Luật			
5	7810101	Du lịch			

Xét trúng tuyển dựa vào bảng điểm bậc trung cấp hoặc cao đẳng trở lên với tổng điểm 03 môn xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trong đó:

- Môn 1: Lựa chọn 1 trong các môn học chính trị.
- Môn 2: Lựa chọn 1 trong các môn học chuyên ngành.
- Môn 3: Lựa chọn 1 trong các môn học Ngoại ngữ hoặc Tin học.

Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ Ngoại ngữ hoặc Tin học khác để chứng minh trình độ Ngoại ngữ hoặc Tin học thì được quy đổi điểm xét tuyển như sau:

- Quy đổi chứng chỉ Tin học thay cho môn xét tuyển số 3:

STT	Chứng chỉ	Điểm quy đổi xét tuyển	Ghi chú
1	Ứng dụng CNTT cơ bản	5	Đơn vị được cấp chứng chỉ do Bộ quy định
2	Ứng dụng CNTT nâng cao	6	
3	Tin học văn phòng MOS	7	Microsoft
4	Bằng TC thuộc khối ngành Tin học, CNTT	8	
5	Bằng CD thuộc khối ngành Tin học, CNTT	9	
6	Bằng DII thuộc khối ngành Tin học, CNTT	10	

- Quy đổi chứng chỉ Ngoại ngữ thay cho môn xét tuyển số 3:

STT	Chứng chỉ					Điểm quy đổi xét tuyển
	Trình độ theo QĐ số 177 (*)	Khung 6 bậc Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu	TOEFL iBT	IELTS	
1	Trình độ A	Bậc 1	A1			5
2	Trình độ B	Bậc 2	A2		3.0	6
3	Trình độ C	Bậc 3	B1	45	3.5 - 4.0	7
4	CE tiếng Anh	Bậc 4	B2	61	5.0	8
5	DE tiếng Anh	Bậc 5	C1	80	6.0	9
6		Bậc 6	C2	100	7.0 - 7.5	10

(*) Quyết định 177/QĐ-TCBT ngày 30/01/1993 của Bộ GD&ĐT quy định chương trình tiếng Anh thực hành ABC.

3.2.7 Lệ phí xét tuyển tuyển

700.000đ/ hồ sơ.

3.2.8 Học phí dự kiến

- Mức học phí: 640.000 đồng/tín chỉ.
- Học phí được ổn định suốt khóa học.

3.2.9 Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Thời gian tuyển sinh: tuyển sinh liên tục trong cả năm.

Các đợt dự kiến:

- Tuyển sinh đợt 1: tháng 03 - 2021;
- Tuyển sinh đợt 2: tháng 06 - 2021;
- Tuyển sinh đợt 3: tháng 09 - 2021;
- Tuyển sinh đợt 4: tháng 12 - 2021.

Cán bộ kê khai



Võ Minh Hiệp

ĐTDD: 0938.846.004

Email: vmhiiep@tbd.edu.vn

Ngày xác nhận:

Ngày báo cáo:



THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Toại



Bộ Giáo dục và Đào tạo
Trường Đại học Thái Bình Dương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2021)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Nguyễn Nam Hà	Nam		TS	Luật học		7380101	Luật
2	Dặng Văn Khanh	Nam		TS	Luật học		7380101	Luật
3	Huỳnh Đức Thái Lâm Hoàng	Nam		TS	Luật Kinh tế		7380101	Luật
4	Lê Anh Vân	Nam		THS	Luật		7380101	Luật
5	Nguyễn Sỹ Anh	Nam		THS	Luật		7380101	Luật
6	Nguyễn Đăng Khoa	Nam		THS	Luật		7380101	Luật
7	Lê Thị Kiều Duyên	Nam		THS	Luật Kinh tế		7380101	Luật
8	Ngô Văn Tăng Phước	Nam		THS	Luật học		7380101	Luật
9	Nguyễn Dạ Thảo	Nữ		THS	Luật Kinh tế		7380101	Luật
10	Nguyễn Thành Trì	Nam		THS	Luật học		7380101	Luật
11	Ngô Hương	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
12	Đỗ Bá Khang	Nam		TS	Kỹ nghệ công nghiệp và quản lý		7340101	Quản trị kinh doanh
13	Lê Thị Thanh Vân	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh



TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
14	Nguyễn Thái Hoàng	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
15	Phạm Thị Vân	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
16	Nguyễn Minh Thành	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
17	Dặng Xuân Chính	Nam		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
18	Võ Minh Hiệp	Nam		THS	Quản lý tài nguyên và môi trường		7340101	Quản trị kinh doanh
19	Nguyễn Thị Kim Hoàng	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
20	Đào Huy Nhật	Nam		THS	Quản lý xây dựng		7340101	Quản trị kinh doanh
21	Đinh Thị Thu Hà	Nữ		TS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
22	Lê Hữu	Nam		THS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
23	Đinh Thị Kim Tuyền	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
24	Lê Ngọc Bửu	Nam		THS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
25	Mai Văn Tới	Nam		THS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
26	Đinh Văn Hương	Nam		THS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
27	Nguyễn Bá Hùng	Nam		THS	Tài chính tính toán định lượng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
28	Nguyễn Minh Hải	Nam		THS	Tài chính ứng dụng		7340201	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
29	Thái Ninh	Nam		TIIS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
30	Nguyễn Đình Cường	Nam		TIIS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
31	Nguyễn Thanh Toại	Nam		TS	Kinh tế		7340301	Kế toán
32	Nguyễn Hữu Quy	Nam		TIIS	Kế toán		7340301	Kế toán
33	Trần Tâm Anh	Nữ		TIIS	Kế toán		7340301	Kế toán
34	Trần Thị Kim Thúy	Nữ		TIIS	Kế toán		7340301	Kế toán
35	Huỳnh Thị Phương Anh	Nữ		TIIS	Kế toán		7340301	Kế toán
36	Lương Thị Kim Duyên	Nữ		TIIS	- ThS QTKD - CN Kế toán doanh nghiệp		7340301	Kế toán
37	Dinh Thị Hải Yến	Nữ		TIIS	- ThS Quản trị kinh doanh - CN Kế Toán		7340301	Kế toán
38	Lê Hữu Bằng	Nam		TIIS	- ThS Quản trị kinh doanh - CN Kế Toán		7340301	Kế toán
39	Nguyễn Đức Công	Nam		TIIS	ThS Quản lý công nghiệp		7340301	Kế toán
40	Phan Ngọc Tâm Đan	Nữ		TIIS	ThS Quản lý doanh nghiệp		7340301	Kế toán
41	Nguyễn Trùng Lập	Nam		TS	Khoa học tri thức		7480201	Công nghệ thông tin
42	Nguyễn Hữu Trọng	Nam		TS	Toán tin		7480201	Công nghệ thông tin
43	Lê Hữu Tuấn	Nam		TIIS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
44	Nguyễn Đăng Bắc	Nam		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
45	Lê Trung Tín	Nam		THS	Tự động hóa		7480201	Công nghệ thông tin
46	Lê Thiện Phương	Nam		THS	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
47	Phạm Xuân Bình	Nam		THS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
48	Nguyễn Khắc Huy	Nam		THS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
49	Nguyễn Văn Tự	Nam		THS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
50	Đỗ Sỹ Cường	Nam		THS	Khoa học		7480201	Công nghệ thông tin
51	Mai Thị Kiều Phương	Nữ	PGS	TS	- PGS.Ngôn ngữ học - TS. Ngữ văn		7310608	Đông phương học
52	Bùi Trần Phương	Nữ		TS	Lịch sử		7310608	Đông phương học
53	Trương Anh Tuấn	Nam		TS	Văn tự học Hán ngữ		7310608	Đông phương học
54	Nguyễn Trần Bảo Trinh	Nữ		THS	Văn học Việt Nam		7310608	Đông phương học
55	Hồ Thị Thùy Vân	Nữ		THS	Ngôn ngữ học		7310608	Đông phương học
56	Kiều Xuân Mai	Nam		THS	Giáo dục Hán ngữ quốc tế		7310608	Đông phương học
57	An Hei Won	Nữ		THS	Hàn Quốc học		7310608	Đông phương học
58	Park Jong Ryul	Nam		THS	Văn chương		7310608	Đông phương học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
59	Võ Đình Văn	Nam		THS	Thần học		7310608	Đông phương học
60	Trần Hoài Nam	Nam		THS	Hàn Quốc học		7310608	Đông phương học
61	Park Eui Rom	Nam		DH	Lịch sử		7310608	Đông phương học
62	Đỗ Huệ Hương	Nữ		TS	Du Lịch		7810101	Du lịch
63	Lê Anh Thư	Nữ		TS	Địa lý học		7810101	Du lịch
64	Võ Sáng Xuân Lan	Nữ		TS	Ngôn ngữ học		7810101	Du lịch
65	Doàn Thị Thu Thương	Nữ		THS	Du Lịch		7810101	Du lịch
66	Nguyễn Quốc Tiến	Nam		THS	Du Lịch		7810101	Du lịch
67	Lê Minh Toàn	Nam		THS	Du Lịch		7810101	Du lịch
68	Phan Thị Hà Phương	Nữ		THS	Du lịch		7810101	Du lịch
69	Dinh Thị Nga	Nữ		THS	Quản trị Du lịch và Lữ hành		7810101	Du lịch
70	Nguyễn Tấn Kiệt	Nam		THS	Quản trị Du lịch và Lữ hành		7810101	Du lịch
71	Đào Thị Huệ	Nữ		THS	Tâm lý học		7810101	Du lịch
72	Phạm Quốc Lộc	Nam		TS	Văn học Mỹ so sánh		7220201	Ngôn ngữ Anh
73	Nguyễn Thuận Tuyết Sương	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
74	Ngô Hà Giang	Nam		THS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
75	Nguyễn Thị Hồng Phương	Nữ		THS	Giáo dục giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh



TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
76	Đoàn Thị Thu Hà	Nữ		TIIS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
77	Nguyễn Trần Hoài Phương	Nữ		TIIS	Lý luận và PP dạy học tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
78	Nguyễn Lê Kim Khánh	Nữ		TIIS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
79	Nguyễn Thúc Trí	Nam		TIIS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
80	Nguyễn Thị Thu	Nữ		TIIS	Giáo dục giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
81	Huỳnh Nguyên Phúc	Nam		TIIS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh

==
—
SỞ
T H
V H
—
★
==

Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
1	Trần Công Huân	Nam		TIIS	Triết học	x		
2	Văn Thị Kim Thu	Nữ		DII	Huấn luyện thể thao	x		
3	Lê Đình Hải	Nam		TIIS	Giáo dục học	x		
4	Chu Đình Lộc	Nam	PGS	TS	Sử học	x		
5	Đỗ Văn Soan	Nam		TIIS	Khoa học xã hội và nhân văn	x	7380101	Luật
6	Bùi Thị Kim Cúc	Nữ		TIIS	Luật học		7380101	Luật
7	Lê Trần Phúc	Nam		TIIS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
8	Nguyễn Quốc Phồn	Nam		TIIS	Quản lý giáo dục		7340101	Quản trị kinh doanh
9	Lê Đức Hiền	Nam		TIIS	Luật học		7380101	Luật
10	Nguyễn Dắc Văn	Nam		TIIS	Luật học		7380101	Luật
11	Ngô Ngọc Trinh	Nam		DII	Luật thương mại quốc tế		7380101	Luật
12	Nguyễn Chí Khuê	Nam		TIIS	Luật hình sự và tổ tụng hình sự		7380101	Luật
13	Nguyễn Trọng Bảo	Nam		TIIS	Quản lý đất đai		7380101	Luật
14	Lê Thị Kim Chung	Nữ		TIIS	Luật học		7380101	Luật
15	Huỳnh Tấn Thúc	Nam		TIIS	Luật		7380101	Luật
16	Trần Đình Tăng	Nam		TIIS	Luật Hiến pháp và luật hành chính		7380101	Luật

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
17	Nguyễn Thị Khánh Duy	Nữ		TIIS	Luật kinh tế		7380101	Luật
18	Phan Quý Thành	Nam		DIH	Luật kinh tế		7380101	Luật
19	Thái Thị Lệ Phụng	Nữ		TIIS	Luật kinh tế		7380101	Luật
20	Nguyễn Đình Cường	Nam		TIIS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
21	Đỗ Văn Ninh	Nam		TS	Kỹ thuật		7480201	Công nghệ thông tin
22	Trần Thị Tuyết Trinh	Nữ		THS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
23	Bùi Chí Thành	Nam		TIIS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
24	Trần Văn Khánh	Nam		TIIS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
25	Phạm Thị Hải Trang	Nữ		TIIS	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh
26	Đỗ Ngọc Hào	Nam		TIIS	Du lịch		7810101	Du lịch
27	Cao Nguyễn Minh Thông	Nam		TIIS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
28	Lê Thị Hoài Thanh	Nữ		TIIS	Ngôn ngữ học so sánh		7810101	Du lịch
29	Lê Hữu Dũng	Nam		TIIS	Địa lý		7810101	Du lịch
30	Nguyễn Văn Tuấn	Nam		TIIS	Lịch sử thế giới		7810101	Du lịch